



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Đắk Lắk

Số 26+27

Ngày 09 tháng 3 năm 2022

MỤC LỤC

Trích yếu nội dung

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

01-3-2022	Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk (Đăng từ số 24+25 đến số 26+27).	2
-----------	---	---

Phụ lục VIII
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ KỸ THUẬT PHA CHẾ ĐỒ UỐNG
(Kèm theo Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 01 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Tên nghề đào tạo: Kỹ thuật pha chế đồ uống
Trình độ đào tạo: Sơ cấp
Thời gian đào tạo: 03 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học sinh, học viên học nghề Kỹ thuật nấu ăn, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, học viên và lớp học thực hành 18 học sinh, học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	15,18	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	1,57	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy.		
2	Định mức giờ dạy thực hành	13,61	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận bậc 3/7, 2/6 hoặc chứng nhận nghề nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên.		
II	Định mức lao động gián tiếp	2,28	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có ngành nghề đào tạo phù hợp với việc làm.		

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Amplify	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước : 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối : LINE, Micro, REC, SUB	1,52
2	Ấm đun nước	Loại ấm siêu tốc, điện áp 220V Dung tích 1,7 lít	1,33
3	Ấm đun nước	Loại ấm siêu tốc, điện áp 220V Dung tích 1,7 lít	1,67
4	Bảng di động	- Kích thước 1,2 x 1,5 m. - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng - Mặt bảng màu trắng	1,52
5	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất : 3 kg. - Trọng lượng tổng : ~11.6 kg. - Chất chữa cháy: Khí CO2.	0,43
6	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất : 3 kg. - Trọng lượng tổng : ~11.6 kg. - Chất chữa cháy: Khí CO2.	0,43
7	Bình chữa cháy bột ABC	Khối lượng chất chữa cháy: 4kg.	0,43
8	Bình chữa cháy bột BC	Khối lượng chất chữa cháy: 4kg.	0,43
9	Bình chữa cháy khí CO2	Khối lượng chất chữa cháy: 5kg.	0,43
10	Bộ dụng cụ để rót rượu	Chất liệu Inox 304	0,84
11	Bộ dụng cụ đông rượu	Chất liệu Inox 304	0,84
12	Bộ dụng cụ khui rượu các loại	Chất liệu Inox 304	0,84
13	Bộ dụng cụ lắc rượu	Chất liệu Inox 304 Dung tích 500ml	0,84
14	Bộ dụng cụ mở nắp chai	Chất liệu Inox 304	0,84
15	Bộ dụng cụ pha chế cocktail	Gồm các dụng cụ sau: + Bình lắc (Shaker) + Dụng cụ lọc (Strainers) + Muỗng pha chế (Barspoon) + Dụng cụ đông + Bộ dao cắt tỉa trang trí + Bộ dụng cụ mở nắp chai	2,33
16	Bộ dụng cụ phục vụ trà	Gồm khay và bộ ấm chén	1,33
17	Bộ ly chân cao	Gồm các loại ly sau: - Ly Champagne Saucer: thể tích từ 180ml - 240ml - Ly Champagne Flute: thể tích từ 180ml - 240ml - Ly Champagne Tulip: thể tích từ 180ml -	6,66

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
		240ml - Ly Margarita: thể tích từ 180ml -240ml - Ly Martini: thể tích từ 90ml -120ml - Ly Poco Grande: thể tích từ 300ml -360ml - Ly Liqueur: thể tích từ 30ml -60ml - Ly Red wine: thể tích từ 180ml -270ml - Ly White wine: thể tích từ 150ml -240ml - Ly Port - Sherry (Copita): thể tích từ 60ml -120ml	
18	Bộ ly chân thấp	Gồm các loại ly sau: - Ly Hurricane: thể tích từ 240ml - 360ml - Ly Brandy Snifter/ Balloon: thể tích từ 180ml - 600ml. - Ly Water Goblet: thể tích từ 240ml - 360ml - Ly Irish Coffee: thể tích từ 240ml - 360ml - Ly Pilsner có chân: thể tích từ 300ml - 360ml	6,66
19	Bộ ly không chân	Gồm các loại ly sau: - Ly Shot glass: thể tích từ 30-45ml - Ly Shooter glass: thể tích từ 60-90ml - Ly Rocks glass: thể tích từ 240-300ml - Ly Old Fashioned: thể tích từ 240-300ml - Ly High-ball: thể tích từ 240-300ml - Ly Pilsner: thể tích từ 240-300ml - Ly Beer mug: thể tích từ 240-300ml	6,66
20	Dụng cụ đựng đá	Chất liệu Inox 304 hoặc nhôm	2,51
21	Dụng cụ gắp đá	Chất liệu Inox 304 hoặc nhôm	3,83
22	Dụng cụ lượt trà	Chất liệu Inox 304	1,33
23	Dụng cụ ướp lạnh rượu	Chất liệu Inox 304 hoặc thủy tinh	0,84
24	Dụng cụ xúc đá	Chất liệu Inox 304 Bộ gồm 5 cái có kích thước: - Loại 21 x 13,5cm - Loại 18,5 x 11cm - Loại 15,5 x 9cm - Loại 13,5 x 7,5cm - Loại 11,5 x 6cm	3,84
25	Khay hình chữ nhật	Kích thước $\geq 24 \times 32$ cm	3,84
26	Khay hình tròn	Đường kính ≥ 35 cm	3,84
27	Loa treo tường	- Bằng nhựa ABS, Công suất: ≥ 6 W - Tần số : 120~15,000Hz - Kích thước : 173x195x101mm - Khối lượng : 780g	1,52
28	Máy ép trái cây	Điện áp 220VAC Công suất ≥ 500 W	1,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
29	Máy hút bụi	Điện áp 220VAC Công suất $\geq 1600W$	3,84
30	Máy làm lạnh nước sinh tố	Điện áp 220VAC Nhiệt độ làm lạnh: Từ 3 đến 8°C	1,33
31	Máy pha cà phê	Điện áp 220VAC Công suất $\geq 1800W$	1,33
32	Máy phục vụ bia tươi	Gồm hệ thống làm lạnh, thùng chứa bia và vòi	1,67
33	Máy tính	Cấu hình máy tính: Tối thiểu Core I3 (thế hệ 10) Chuột quang : kết nối cổng USB. Bàn phím : kết nối cổng USB Màn hình : LCD 17 inch - Độ phân giải: 1280 x 1024 (5:4) - Công nghệ tấm nền: TN - Tần số quét: 60Hz - Thời gian phản hồi: 5 ms	1,52
34	Máy vắt cam	Điện áp 220VAC Công suất $\geq 20W$	1,33
35	Máy xay đá	Điện áp 220VAC Công suất $\geq 300W$	1,33
36	Micro	- Đáp ứng tần số: 800Hz - 12KHz . Độ nhạy: -74dB +/- 3dB. Trở kháng: 600 Ohms +/- 30% 1KHz	1,52
37	Phin cà phê	Chất liệu Inox 304 hoặc nhôm	1,33
38	Quầy bar và trang thiết bị	Gồm có: - Quầy bar - Tủ lạnh quầy bar - Kệ trưng bày rượu - Chậu rửa đồ pha chế - Trang bị tủ dưới quầy - Thùng trữ đá - Máy xay sinh tố - Máy rửa ly - Máy làm đá viên - Máy tính có sử dụng phần mềm quản lý quán bar	8,16
39	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Chuyển động rõ nét: AMR 100 Hz	1,52
40	Tủ bảo quản rượu vang	Điện áp 220VAC Nhiệt độ bảo quản: Từ 5 đến 20°C	1,67
41	Tủ ướp lạnh ly	Điện áp 220VAC Nhiệt độ làm lạnh: Từ 18 đến 22°C	1,67
42	Xe đẩy phục vụ	Kích thước: dài 1,05m; rộng 0,61m và cao	0,84

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
		0,9m	

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Bánh quy	Cái	Loại bánh quy tròn	100
2	Bia chai	Chai	Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, còn hạn sử dụng Loại chai 330ml	100
3	Bia lon	Lon	Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, còn hạn sử dụng Loại lon 330ml	100
4	Bơ	Kg	Đảm bảo tiêu chuẩn VIETGAP	100
5	Bơ đậu phộng	gram	Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, còn hạn sử dụng	100
6	Bột sô cô la	Kg	Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, còn hạn sử dụng	100
7	Bưởi	Kg	Đảm bảo tiêu chuẩn VIETGAP	100
8	Bút lông viết bảng	Cây	WB – 03	100
9	Cà chua	Kg	Đảm bảo tiêu chuẩn VIETGAP	100
10	Cà phê	gram	Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, còn hạn sử dụng	100
11	Cà rốt	Kg	Đảm bảo tiêu chuẩn VIETGAP	100
12	Cam	Kg	Đảm bảo tiêu chuẩn VIETGAP	100
13	Chanh	Kg	Đảm bảo tiêu chuẩn VIETGAP	100
14	Chanh dây	Kg	Đảm bảo tiêu chuẩn VIETGAP	100
15	Chất chữa cháy ABC	Kg	Loại chất chữa cháy bột ABC	100
16	Chất chữa cháy BC	Kg	Loại chất chữa cháy bột BC	100
17	Chất chữa cháy CO ₂	Kg	Loại chất chữa cháy khí CO ₂	100
18	Chổi quét nhà	Cây	Loại chổi cỏ	100
19	Chuối	Quả	Đảm bảo tiêu chuẩn VIETGAP	100
20	Đào	Kg	Đảm bảo tiêu chuẩn VIETGAP	100
21	Dâu tây	Kg	Đảm bảo tiêu chuẩn VIETGAP	100

22	Dù trang trí	Hộp	Loại dù trang trí nước uống Hộp 100 cái	100
23	Dưa hấu	Kg	Đảm bảo tiêu chuẩn VIETGAP	100
24	Dưa leo	Kg	Đảm bảo tiêu chuẩn VIETGAP	100
25	Dưa lưới	Kg	Đảm bảo tiêu chuẩn VIETGAP	100
26	Dụng cụ lau sàn nhà 360 ⁰	Bộ	Chất liệu nhựa Kích thước (DxRxC): 47x30x28cm	100
27	Đường cát trắng	Kg	Đảm bảo tiêu chuẩn VIETGAP	100
28	Giấy in	Tờ	Loại giấy A4 Định lượng: 70 gsm	100
29	Kem lạnh vị vanilla	gram	Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, còn hạn sử dụng	100
30	Kem tươi (kem whipping)	ml	Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, còn hạn sử dụng	100
31	Kem Vani	Viên	Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, còn hạn sử dụng	100
32	Khăn giấy ăn	Gói	Loại vuông 24x24cm Gói 100 tờ	100
33	Kiwi	Kg	Đảm bảo tiêu chuẩn VIETGAP	100
34	Mật ong	gram	Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, còn hạn sử dụng	100
35	Nho	Kg	Đảm bảo tiêu chuẩn VIETGAP	100
36	Nước cốt dừa	Hộp	Loại hộp 400ml Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, còn hạn sử dụng	100
37	Nước đá	Kg	Loại nước đá bi	100
38	Nước đá	Cây	Loại nước đá cây 25kg/cây	100
39	Nước đá	Kg	Loại nước đá bi và loại đá uống bia	100
40	Nước đường cô đặc	Chai	Loại chai 700g	100
41	Nước lau nhà	Bình	Loại bình trong lượng 3,8kg	100
42	Nước ngọt	Lon	Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, còn hạn sử dụng Loại lon 330ml	100
43	Nước rửa chén	Chai	Loại chai 1,5kg	100
44	Ồi	Kg	Đảm bảo tiêu chuẩn VIETGAP	100
45	Ống hút	Gói	Loại ống hút trang trí Gói 200 ống	100
46	Phúc bồn tử	Kg	Đảm bảo an toàn thực phẩm	100
47	Quả Cherry	Kg	Đảm bảo tiêu chuẩn VIETGAP	100
48	Que khuấy	Gói	Loại que khuấy trang trí Gói 10 que	100
49	Rượu Apricot Brandy	Chai	Loại chai 750ml	100

50	Rượu Baileys	Chai	Loại chai 750ml	100
51	Rượu Blue Curacao	Chai	Loại chai 750ml	100
52	Rượu Brandy	Chai	Loại chai 750ml	100
53	Rượu Champagnes	Chai	Loại chai 750ml	100
54	Rượu Cognac	Chai	Loại chai 750ml	100
55	Rượu Conitreau	Chai	Loại chai 750ml	100
56	Rượu Dry vermouth	Chai	Loại chai 750ml	100
57	Rượu Gin	Chai	Loại chai 750ml	100
58	Rượu Green crème de men the	Chai	Loại chai 750ml	100
59	Rượu Grenadine syrup	Chai	Loại chai 750ml	100
60	Rượu Johnie Walker	Chai	Loại chai 750ml	100
61	Rượu Kahlua	Chai	Loại chai 750ml	100
62	Rượu mùi	Chai	Độ cồn dao động trong khoảng 20 – 30%v/v. Hàm lượng đường từ 50 – 600g/l.	100
63	Rượu mùi Rum	Chai	Loại chai 750ml	100
64	Rượu Tequila	Chai	Loại chai 750ml	100
65	Rượu vang đỏ	Chai	Loại chai 750ml	100
66	Rượu vang trắng	Chai	Loại chai 750ml	100
67	Rượu Vodka	Chai	Loại chai 750ml	100
68	Rượu Whisky	Chai	Loại chai 750ml	100
69	Rượu White crème de caocao	Chai	Loại chai 750ml	100
70	Siro chanh dây	Chai	Loại chai 520ml	100
71	Siro chocolate	Chai	Loại chai 1,36kg	100
72	Siro đào	Chai	Loại chai 520ml	100
73	Siro dâu	Chai	Loại chai 520ml	100
74	Siro DaVinci	Chai	Loại chai 750ml	100
75	Siro Giffard	Chai	Loại chai 1lít	100
76	Siro Golden Farm	Chai	Loại chai 520ml	100
77	Siro hương kem chuối	Chai	Loại chai 750ml	100

78	Siro Maulin	Bình	Loại bình 2,5kg	100
79	Siro Monin	Chai	Loại chai 750ml	100
80	Siro Pomona	Chai	Loại chai 1lít	100
81	Siro sả	Chai	Loại chai 750ml	100
82	Siro Shott	Chai	Loại chai 1lít	100
83	Sirô Teisseire	Chai	Loại chai 700ml	100
84	Siro thảo mộc	Chai	Loại chai 750ml	100
85	Siro Toranin	Chai	Loại chai 700ml	100
86	Siro xoài	Chai	Loại chai 520ml	100
87	Sữa đặc	Hộp	Loại hộp giấy 328g Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, còn hạn sử dụng	100
88	Sữa tươi	Hộp	Loại hộp giấy 1 lít, không đường Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, còn hạn sử dụng	100
89	Tắc	Kg	Đảm bảo tiêu chuẩn VIETGAP	100
90	Tài liệu học	Bộ	Bộ gồm 4 quyển, Khổ giấy A4, in 2 mặt, loại 100 trang	100
91	Táo	Kg	Đảm bảo tiêu chuẩn VIETGAP	100
92	Thanh long	Kg	Đảm bảo tiêu chuẩn VIETGAP	100
93	Thơm	Kg	Đảm bảo tiêu chuẩn VIETGAP	100
94	Trà	Kg	Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, còn hạn sử dụng	100
95	Việt quất	Kg	Đảm bảo tiêu chuẩn VIETGAP	100
96	Xoài	Kg	Đảm bảo tiêu chuẩn VIETGAP	100
97	Yaout	Hộp	Loại hộp 100gr Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, còn hạn sử dụng	100

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m ²)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học (m ² x giờ)
I	Khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,7	52	88,4
II	Khu học thực hành			
1	Phòng học thực hành	5,5	248	1364
2	Thư viện	2	34,20	68,40

Phụ lục IX**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ HÀN ĐIỆN**

(Kèm theo Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 01 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Tên nghề đào tạo: Hàn điện

Trình độ đào tạo: Sơ cấp

Thời gian đào tạo: 04 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học sinh, học viên học nghề Hàn điện, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, học viên và lớp học thực hành 18 học sinh, học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	20,12	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	2,23	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy.		
2	Định mức giờ dạy thực hành	17,89	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận bậc 3/7, 2/6 hoặc chứng nhận nghề nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên.		
II	Định mức lao động gián tiếp	3,02	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có ngành nghề đào tạo phù hợp với việc làm.		

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Amplify	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước : 485mm x 385mm x 182mm	1,79

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
		- Cổng kết nối : LINE, Micro, REC, SUB	
2	Bàn map	- Kích thước (LxWxH): 1000x630x140mm - Trọng lượng : 265 Kg	1,9
3	Bảng di động	- Kích thước 1,2 x 1,5 m. - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng - Mặt bảng màu trắng	1,79
4	Bảng tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy	Theo tiêu chuẩn TCVN	0,73
5	Bình chữa cháy bột ABC	Khối lượng chất chữa cháy: 4kg.	0,73
6	Bình chữa cháy bột BC	Khối lượng chất chữa cháy: 4kg.	0,73
7	Bình chữa cháy khí CO2	Khối lượng chất chữa cháy: 5kg.	0,73
8	Bình đựng khí Acetylen	Loại bình 12 kg	1,17
9	Bình đựng khí Ôxy	Loại bình 50 kg	1,17
10	Bộ hàn cắt Oxy – Acetylen	Gồm có: + Đồng hồ Oxy và Axetylen + Đèn hàn + Đèn cắt + Môi lửa + Béc hàn + Đầu nối béc hàn + Cuộn dây dẫn + Soi béc	1,17
11	Bộ hộ lao động	Gồm có: + Kính hàn hơi, cắt hơi + Kính hàn điện + Găng tay da + Giày da + Yếm hàn	1,17
12	Bộ hộ lao động	Gồm có: + Kính hàn hơi, cắt hơi + Kính hàn điện + Găng tay da + Giày da + Yếm hàn	14,73
13	Búa gõ xỉ	Loại nặng 300g	3,35
14	Búa tạ	Loại nặng 5kg	3,35
15	Cabin hàn	Kích thước (DxRxC): 2x2x2 m.	15.9

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
		Trang bị hệ thống hút khói hàn	
16	Dụng cụ đo cơ khí	Gồm có: + Thước lá + Thước dây + Ke góc + Dụng cụ vạch dấu + Búa	8,31
17	Đe cơ khí	Loại nặng 30kg	8,31
18	Ê tô	Độ mở lớn nhất: 200mm Lực kẹp tối đa: 32 KN Trọng lượng: 30kg	8,31
19	Kéo cần dùng cắt sắt	Công dụng: Cắt tôn, la tròn, vuông Ø8 – Ø14 mm, lưỡi dùng 2 mặt Trọng lượng: 28 kg	8,31
20	Khay chứa vật tư thực tập	Chất liệu Inox 304, kích thước 600 x 800 x 80 mm	11,67
21	Loa treo tường	- Bảng nhựa ABS, Công suất: $\geq 6W$ - Tần số : 120~15,000Hz - Kích thước : 173x195x101mm - Khối lượng : 780g	1,79
22	Máy cắt khí con rùa	Cắt được độ dày: $\leq 50mm$ Hệ giảm tốc vô cấp	1,17
23	Máy cắt sắt	- Công suất moto: 3HP - 01pha. - Điện áp 220V/50Hz - Đường kính đá cắt: Ø350mm.	3,35
24	Máy hàn hồ quang điện	Dòng hàn 40 – 250A; Đường kính dây 0,6 – 1,2mm; AC/DC	1,0
25	Máy hàn hồ quang tay một chiều	Nguồn điện vào 220v/50Hz Công suất 11KVA Cường độ đầu ra tối đa: 300A	6,61
26	Máy hàn hồ quang tay xoay chiều	- Nguồn điện vào 220v/50Hz - Công suất 18KVA - Cường độ đầu ra tối đa: 250A	6,61
27	Máy hàn Mig không dùng khí	- Điện áp: AC 220V $\pm$ 15%, 50/60Hz - Công suất định mức: 8.2 KVA - Dải điều chỉnh dòng hàn: 40-250A - Dải điều chỉnh điện áp: 16.5-24V - Đường kính dây hàn: 0.8-1.0mm	3,89
28	Máy hàn TIG	- Điện áp: AC 220V $\pm$ 15%, 50/60Hz - Công suất định mức: 7 KVA - Dải điều chỉnh dòng hàn: 10-200A - Dải điều chỉnh điện áp: 50 – 70V - Đường kính dây hàn: 1,6 – 3,2mm	3,89

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
29	Máy mài 2 đá	- Công suất: 1KW - Điện áp 220V/50Hz	3,35
30	Máy mài cầm tay	- Công suất: 670W - Điện áp 220V/50Hz	3,35
31	Máy tính	- Cấu hình máy tính: Tối thiểu Core I3 (thế hệ 10) - Chuột quang : kết nối cổng USB. - Bàn phím : kết nối cổng USB - Màn hình : LCD 17 inch - Độ phân giải: 1280 x 1024 (5:4) - Công nghệ tấm nền: TN - Tần số quét: 60Hz - Thời gian phản hồi: 5 ms	1,79
32	Micro	- Đáp ứng tần số: 800Hz - 12KHz . - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB. - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30% 1KHz	1,79
33	Mô hình mặt cắt mỗi hàn mẫu	Đảm bảo tiêu chuẩn phục vụ dạy học	1,65
34	Mô hình mặt cắt mỗi hàn mẫu	Đảm bảo tiêu chuẩn phục vụ dạy học	1,0
35	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Chuyển động rõ nét: AMR 100 Hz	1,79
36	Thùng chứa cát	Dung tích chứa 0,5m ³	0,43
37	Vật hàn thật về thành phẩm và phế phẩm	Đảm bảo tiêu chuẩn phục vụ dạy học	1,65
38	Vật hàn thật về thành phẩm và phế phẩm	Đảm bảo tiêu chuẩn phục vụ dạy học	1,0
39	Xẻng	Xúc cát chữa cháy	0,73

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Bút lông viết bảng	Cây	WB - 03	100
2	Cát	m ³	Loại cát xây tô	100

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
3	Chất chữa cháy ABC	Kg	Loại chất chữa cháy bột ABC	100
4	Chất chữa cháy BC	Kg	Loại chất chữa cháy bột BC	100
5	Chất chữa cháy CO ₂	Kg	Loại chất chữa cháy khí CO ₂	100
6	Chổi quét nhà	Cây	Loại chổi cỏ	100
7	Dây hàn máy hàn MIG không khí	kg	Đường kính Ø0,8 - Ø1,2mm	100
8	Dây hàn MIG dùng hàn Inox	Kg	Đường kính Ø0,8 - Ø1,2mm	100
9	Dây hàn MIG dùng hàn nhôm	Kg	Đường kính Ø0,8 - Ø1,2mm	100
10	Đá cắt	Viên	Kích thước 355 x 3 x 25,4mm	100
11	Đá mài	Viên	Đường kính Ø 125mm	100
12	Giấy in	Tờ	Loại giấy A4 Định lượng: 70 gsm	100
13	Giấy nhám	Tấm	Kích thước 230mm X 280mm	100
14	Hàn the Borax hàn đồng	Chai	Loại 100gram/chai	100
15	Inox 304	Kg	Loại Inox 304, dây 3mm	100
16	Khí Acetylen	Bình	Loại bình 12kg	100
17	Khí Ôxy	Bình	Loại bình 50 lít	100
18	Khí trơ	Chai	Loại khí Argon Chai có dung tích 14 lít	100
19	Nhôm tấm	Kg	Loại A5083, dây 1,2 - 3mm	100
20	Ổng đồng loại nhỏ	m	Đường kính Φ6	100
21	Que hàn gió đá	Que	Kích thước: 1.3x3.2x457mm.	100
22	Que hàn máy hàn TIG	kg	Đường kính Ø1,6 – Ø3,2mm	100
23	Que hàn thép các bon thấp	Kg	Đường kính: Ø1,5÷Ø5.	100
24	Tài liệu học	Bộ	Bộ gồm 4 quyển cho 4 module Khổ giấy A4, in 2 mặt, loại 100 trang	100

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
25	Thanh la thép	Kg	Kích thước 50x1200mm dày 5mm	100
26	Thép định hình	Kg	Loại thép chữ I, kích thước I100x55x4,5x6,5	100
27	Thép hộp chữ nhật	m	Kích thước 30x60, dày 1,2mm	100
28	Thép hộp chữ nhật	m	Kích thước 30x60, dày 1,8mm	100
29	Thép hộp vuông	m	Kích thước 30x30, dày 1,0mm	100
30	Thép hộp vuông	m	Kích thước 30x30, dày 1,4mm	100
31	Thép ống	m	Đường kính Ø120, dày 3mm	100
32	Thép ống	m	Đường kính Ø42, dày 1,2mm	100
33	Thép ống	m	Đường kính Ø60, dày 1,4mm	100
34	Thép ống	m	Đường kính Ø90, dày 1,8mm	100
35	Thép tấm CT3	Kg	Kích thước 200 x 40 x 8 mm	100
36	Thép tấm CT3	Kg	Kích thước 200 x 40 x 2 mm	100
37	Thép tấm CT3	Kg	Kích thước 200 x 40 x 3 mm	100
38	Thép tấm CT3	Kg	Kích thước 200 x100 x 6mm	100
39	Thép tấm CT3	Kg	Kích thước 200 x100 x10mm	100

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m ²)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học (m ² x giờ)
I	Khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,7	78	132,6
II	Khu học thực hành			
1	Phòng học thực hành	7	312	2184
2	Thư viện	2	46,80	93,60

Phụ lục X
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ XÂY DỰNG DÂN DỤNG

(Kèm theo Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 01 tháng 3 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Tên nghề: Xây dựng dân dụng

Trình độ đào tạo: Sơ cấp

Thời gian đào tạo: 04 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học sinh, học viên học nghề Xây dựng dân dụng, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, học viên và lớp học thực hành 18 học sinh, học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	20,66	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	1,66	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy.		
2	Định mức giờ dạy thực hành	19	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận bậc thợ 3/7, 2/6 hoặc chứng nhận nghề nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên.		
II	Định mức lao động gián tiếp	4,13	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có ngành nghề đào tạo phù hợp với việc làm.		

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Thiết bị dạy lý thuyết		
1	Máy vi tính	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,11
2	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng ≥ 2500 Ansilumnt - Màn chiếu tối thiểu: 1800x1801 mm	2,11
3	Máy in	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,09
II	Thiết bị dạy thực hành		
1	Đòn kê	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	71,00
2	Bàn xoa	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	8,44
3	Bay	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	238,44
4	Búa	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	77,00
5	Búa đinh	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,00
6	Búa tạ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	71,00
7	Búa tay	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	71,00
8	Cào	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	8,33
9	Cọc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,00
10	Cuốc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	8,33
11	Cuốc bàn	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	22,17
12	Cưa tay	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,00
13	Chạm kháp	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	71,00
14	Chổi đốt	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	38,00
15	Dao rựa	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,00
16	Dây dọi	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	135,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
17	Dây ni lông	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	12,67
18	Dây nivô	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	8,00
19	Đầm dùi	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,78
20	Đe	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	71,00
21	Đinh	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,00
22	Giá buộc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	71,00
23	Hộc đóng vật liệu	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	8,33
24	Hộc đựng vữa	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	19,17
25	La bàn	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	8,00
26	Máng đựng vữa	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	38,00
27	Máy bơm nước	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,78
28	Máy bơm nước	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,61
29	Máy cắt cốt thép	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3,94
30	Máy cắt gạch	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,61
31	Máy đầm bàn	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,78
32	Máy kéo thắng cốt thép đồng tâm	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	11,83
33	Máy nâng	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,78
34	Máy trộn	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,78
35	Máy trộn vữa dung tích 150 lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,61
36	Máy uốn cốt thép	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3,94
37	Móc buộc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	71,00
38	Ni vô	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	119,22

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
39	Ổng nhựa mềm	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	8,00
40	Que xọc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	50,00
41	Tời	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	23,67
42	Thép	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	50,00
43	Thùng	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	8,33
44	Thùng hoa sen	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	8,33
45	Thước đo độ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	8,00
46	Thước đo độ dài	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	115,00
47	Thước mét	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,00
48	Thước rút	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	71,00
49	Thước tầm	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	119,22
50	Thước vuông	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	159,00
51	Vam cần	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	71,00
52	Vam khuy	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	71,00
53	Xà beng	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,00
54	Xe cải tiến	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	19,17
55	Xẻng	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	27,50
56	Xô	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	8,33
57	Xô tôn	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	57,17

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Bút chì	Chiếc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,75
2	Bút viết bảng	Chiếc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,50
3	Cát vàng	M ³	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,00
4	Cốt lá	Tầm	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,25
5	Dầu thải	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00
6	Đá 1 x 2 cm	M ³	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,00
7	Điện năng	KW	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	31,86
8	Đinh	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,40
9	Gạch xây	Viên	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	75,00
10	Gỗ	Tầm	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,60
11	Giàn giáo ống thép	Bộ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,20
12	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00
13	Giấy A4	Tờ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	8,00
14	Nước sạch	M ³	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	32,00
15	Sơn	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00
16	Thép buộc	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,80
17	Thép các loại	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,00
18	Tre	Cây	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3,00
19	Ván khuôn thép các loại	Tầm	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,25

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
20	Vôi bột	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	7,50
21	Xăng	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1
22	Xi măng	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	23,50

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times \text{giờ}$)
I	Khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,7	74	125,8
II	Khu học thực hành			
1	Phòng học thực hành	5,5	326	1793
2	Thư viện	2	46,65	93,30

Phụ lục XI
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ SỬA CHỮA MÁY NÔNG NGHIỆP
(Kèm theo Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 01 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Tên nghề: Sửa chữa máy nông nghiệp

Trình độ đào tạo: Sơ cấp

Thời gian đào tạo: 04 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học sinh, học viên học nghề Sửa chữa máy nông nghiệp, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, học viên và lớp học thực hành 18 học sinh, học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	20,66	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	1,66	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy.		
2	Định mức giờ dạy thực hành	19	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận bậc thợ 3/7, 2/6 hoặc chứng nhận nghề nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên.		
II	Định mức lao động gián tiếp	4,13	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có ngành nghề đào tạo phù hợp với việc làm.		

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Thiết bị dạy lý thuyết		
1	Máy vi tính	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,66

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
2	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng ≥ 2500 Ansilumment - Màn chiếu tối thiểu: 1800x1801 mm	1,66
3	Máy in	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,04
II Thiết bị dạy thực hành			
1	Xe đẩy chi tiết	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	20,00
2	Hệ thống khí nén	Công suất ≥ 15 HP Cuộn dây dẫn khí, vòi xịt	8,33
3	Động cơ xăng 4 kỳ, 4 xy lanh	- Hoạt động được - Công suất ≤ 200 HP	2,00
4	Động cơ diezen 4 kỳ, 4 xy lanh	- Hoạt động được - Công suất ≤ 200 HP	2,00
5	Thiết bị soi quan sát bên trong động cơ	- Điều chỉnh góc quan sát - Điều chỉnh cường độ ánh sáng - Ghi lại hình ảnh	2,67
6	Đồng hồ đo áp suất động cơ diesel	Đồng hồ áp lực hiển thị (0 ÷ 70) bar	2,67
7	Đồng hồ đo áp suất động cơ xăng	Đồng hồ áp lực hiển thị (4 ÷ 17) bar	2,67
8	Đồng hồ đo áp suất nhiên liệu	Đồng hồ áp lực hiển thị (0÷145) psi và (0÷1000) kpa	2,67
9	Thiết bị đo áp suất dầu bôi trơn	Dải làm việc từ 0÷6 bar	2,67
10	Tủ dụng cụ tháo lắp, đo kiểm	Được bố trí có nhiều ngăn kéo, có bánh xe di chuyển dễ dàng	26,67
11	Bàn thực hành tháo, lắp	- Được chế tạo bằng thép - Có 1 ê tô được lắp trên mặt bàn	13,33
12	Khay đựng chi tiết	- Được làm bằng thép không gỉ - Kích thước từ (200x300)mm đến (500x800)mm	26,67
13	Máy khoan bàn	Công suất ≤ 2 kW	13,33
14	Đầu gắp nam châm	- Có thể thu ngắn hoặc kéo dài - Độ dài ≤ 80 cm	13,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
15	Bộ dụng cụ đo, kiểm tra cơ khí	- Loại thông dụng trên thị trường - Phạm vi đo ≤ 300 mm - Độ chính xác 0,01 mm	13,33
16	Vam tháo, lắp xu páp	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	13,33
17	Động cơ diezen 4 kỳ, 1 xy lanh	- Hoạt động được - Công suất ≤ 15 Hp	2,67
18	Vòi phun nhiên liệu diezen	- Loại kín, loại hở, 1 lỗ - Áp suất ≤ 200 bar	13,33
19	Máy cân chỉnh bơm cao áp	- Công suất ≤ 11 kW - Số vòi phun cân chỉnh ≤ 8	13,33
20	Thiết bị kiểm tra vòi phun	Áp suất kiểm tra: 0÷600 Bar	13,33
21	Thiết bị kiểm tra áp suất, lưu lượng bơm thấp áp	Áp suất kiểm tra: 0 ÷ 50psi	13,33
22	Thiết bị phân tích khí xả động cơ diezen	- Độ chính xác $\pm 0,1\%$ - Thời gian trễ: $\pm 0,5$ s	13,33
23	Động cơ xăng 4 kỳ, 1 xy lanh	- Hoạt động được - Công suất ≤ 15 Hp	2,67
24	Thiết bị đo áp suất cung cấp của bơm xăng	- Có các đầu nối nhanh, phù hợp với tất cả các đường ống dẫn xăng - Dải đo: 0÷20 Bar	13,33
25	Động cơ xăng 2 kỳ, 1 xy lanh	- Hoạt động được - Công suất ≤ 15 Hp	2,67
26	Bộ quần áo bảo hộ lao động	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	16,00
27	Bộ dụng cụ kiểm tra điện	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	13,33
28	Ắc quy	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	13,33
29	Máy phát điện xoay chiều	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,67
30	Thiết bị kiểm tra tỷ trọng dung dịch ắc quy	Loại thang đo vạch (1100÷ 1400)g/l	1,00
31	Bộ dụng cụ đo kiểm	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3,33
32	Máy nạp ắc quy có trợ đề	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
33	Bộ dụng cụ đo lường nghề điện	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,00
34	Một số thiết bị dùng trong an toàn điện	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,33
35	Bộ dụng cụ nghề điện cầm tay	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,67
36	Bảng quy trình xử lý khi xảy ra tai nạn điện	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,33
37	Áp tô mát 1 pha 2 cực	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,00
38	Cầu dao 1 pha	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,33
39	Áp tô mát 1 pha 1 cực	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,33
40	Công tắc 2 cực	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,33
41	Công tắc 3 cực	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,33
42	Máy vận vít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	26,67
43	Tủ điện	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,33
44	Áp tô mát 3 pha	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,33
45	Công tắc tơ 3 pha	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,33
46	Rơ le nhiệt 3 phần tử	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,33
47	Nút ấn kép	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,33
48	Nút ấn đơn	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,33
49	Bộ bảo vệ mất pha	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,67
50	Động cơ KĐB 3 pha	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,67
51	Cầu đấu dây 4 mắt	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,67
52	Đồng hồ Teromet	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
53	Động cơ 3 pha	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,67
54	Động cơ 1 pha	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,67
55	Động cơ 1 chiều kích từ độc lập	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,67
56	Cầu chì	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	13,33
57	Rơ le trung gian	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,67
58	Bộ nguồn 1 chiều 220 (V)	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,33
59	Rơ le dòng điện	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	26,67
60	Cầu đẩy dây	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,33
61	Rơ le thời gian + Đế	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	26,67
62	Kìm bóp cốt	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	26,67
63	Bộ phối động cơ điện xoay chiều 3 pha	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,00
64	Bộ phối động cơ điện xoay chiều 1 pha	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,00
65	Bàn quấn dây đa năng	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,33
66	Máy phát điện xoay chiều 1 pha	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,33
67	Máy làm đất	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3,89
68	Máy bơm nước	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,44
69	Máy phun thuốc trừ sâu	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,89
70	Máy đập lúa	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,11

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
-----	------------	-------------	------------------	----------

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Bìa a mi ăng	m ²	Phù hợp với thiết bị	0,80
2	Biến áp đánh lửa	Chiếc	Phù hợp với thiết bị	0,25
3	Bộ điều chỉnh điện áp	Chiếc	Phù hợp với thiết bị	0,25
4	Bộ điều khiển đánh lửa	Chiếc	Phù hợp với thiết bị	0,25
5	Bu gi đánh lửa	Chiếc	Phù hợp với thiết bị	0,25
6	Bu gi sấy	Chiếc	Phù hợp với thiết bị	0,25
7	Cầu chì	Chiếc	Phù hợp với thiết bị	0,25
8	Dầu bôi trơn	Lít	SAE 20W-50	0,80
9	Dây cáp ắc quy	Mét	Loại thông dụng	3,00
10	Dây điện	Mét	1Cx1.5	8,00
11	Điện năng	KW	Theo TCVN	15,69
12	Giẻ lau	Kg	Cotton	0,80
13	Gioăng nắp máy	Chiếc	Phù hợp với thiết bị	0,25
14	Keo làm kín	Lọ	Mighty Gasket	3,00
15	Khóa điện	Chiếc	Phù hợp với thiết bị	1,00
16	Lọc gió	Chiếc	Phù hợp với thiết bị	0,25
17	Lọc xăng	Chiếc	Phù hợp với thiết bị	0,25
18	Nước sạch	Lít	DO (0.05%S)	4,00
19	Nhiên liệu Diesel	m ³	Thông dụng	4,00
20	Rơ le 4 chân	Chiếc	Phù hợp với thiết bị	0,25
21	Rơ le khởi động	Chiếc	Phù hợp với thiết bị	0,25
22	Xăng	Lít	E5 RON 92	4,00

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m ²)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học (m ² x giờ)
I	Khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,7	58	98,6
II	Khu học thực hành			
1	Phòng học thực hành	5,5	342	1881
2	Thư viện	2	43,05	86,10

Phụ lục XII**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ KHUYẾN NÔNG LÂM**

(Kèm theo Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 01 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Tên nghề: Khuyến nông lâm

Trình độ đào tạo: Đào tạo dưới 03 tháng

Thời gian đào tạo: 02 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học sinh, học viên học nghề Khuyến nông lâm, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, học viên và lớp học thực hành 18 học sinh, học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	9,76	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	1,43	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy.		
2	Định mức giờ dạy thực hành	8,33	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận bậc thợ 3/7, 2/6 hoặc chứng nhận nghề nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên.		
II	Định mức lao động gián tiếp	1,95	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có ngành nghề đào tạo phù hợp với việc làm.		

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Thiết bị dạy lý thuyết		

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Máy vi tính	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,11
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ sáng ≥ 2500 Ansilumment - Màn chiếu tối thiểu: 1800x1801	2,11
3	Máy in	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,14
II	Thiết bị dạy thực hành		
1	Bản đồ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,00
2	Bảng Flipchart	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	57,67
3	Bảng ghim	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	60,22
4	Bảng mica	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	60,61
5	Băng đĩa	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	14,17
6	Băng hình	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	14,17
7	Bấm ghim	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,67
8	Bộ dụng cụ vẽ bản đồ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,67
9	Các bảng biểu, khung mẫu	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	16,67
10	Cào	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	30,00
11	Cuốc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	30,00
12	Đĩa bàn 3 chân	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,00
13	Đĩa bàn cầm tay	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,00
14	Liềm	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,78

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
15	Loa cầm tay	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,56
16	Máy bơm nước	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,67
17	Máy cày đất	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	30,00
18	Máy ghi âm	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	17,17
19	Máy ghi hình	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	20,83
20	Máy phun thuốc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,67
21	Máy tính	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,56
22	Mẫu đánh giá nhu cầu	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	8,33
23	Rựa (dao phát)	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,56
24	Tờ rơi	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,56
25	Thước dây	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,67
26	Thước nhựa (1m, 40 cm)	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,67
27	Xẻng	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	30,00

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Băng keo	Cuộn	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00
2	Bút chì	Chiếc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3,50
3	Bút viết bảng	Chiếc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,50
4	Cây giống	Cây	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,00

5	Điện năng	Kw	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,04
6	Ghim bấm	Hộp	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,80
7	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	11,00
8	Giấy A4	Tờ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	19,00
9	Kẹp bướm (kẹp giấy)	Hộp	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,50
10	Phân bón	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,50
11	Thẻ màu	Tờ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,50
12	Thuốc bảo vệ thực vật	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times \text{giờ}$)
I	Khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,7	45	76,5
II	Khu học thực hành			
1	Phòng học thực hành	5,5	139	764,5
2	Thư viện	2	23,93	47,86

Phụ lục XIII
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ TRỒNG VÀ
CHĂM SÓC CÂY TIÊU

*(Kèm theo Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 01 tháng 3 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

Tên nghề: Trồng và chăm sóc cây Tiêu

Trình độ đào tạo: Dưới 03 tháng

Thời gian đào tạo: 02 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học sinh, học viên học nghề Trồng và chăm sóc cây tiêu, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, học viên và lớp học thực hành 18 học sinh, học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	9,76	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	1,43	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy.		
2	Định mức giờ dạy thực hành	8,33	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận bậc thợ 3/7, 2/6 hoặc chứng nhận nghề nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên.		
II	Định mức lao động gián tiếp	1,95	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có ngành nghề đào tạo phù hợp với việc làm.		

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Bạt	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,67
2	Bình bơm thuốc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	8,33

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
3	Cào	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	22,78
4	Cân đồng hồ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,00
5	Cần tay đào hố	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,56
6	Cây trụ bê tông	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	11,11
7	Cuốc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	25,89
8	Chậu	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	16,22
9	Dao	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	30,67
10	Dụng cụ lấy mẫu hạt	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,00
11	Kéo	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	30,67
12	Kẹp	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,00
13	Kính hiển vi soi nổi	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,00
14	Kính lúp	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,00
15	Khay inox	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,00
16	Máy bơm nước	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,33
17	Máy cắt cỏ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,67
18	Máy tính cầm tay	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,67
19	Máy đo độ ẩm hạt	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,00
20	Ống nước	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,67
21	Rựa	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	11,11
22	Thang	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,00
23	Thùng ô doa	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,67
24	Thước dây 100m	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3,78

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
25	Xẻng	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	25,89
26	Xô nhựa	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,00

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Bao bì 2 lớp 50kg	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3,75
2	Bao tải	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,50
3	Bì nylon 1kg	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00
4	Bút viết bảng	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00
5	Cây tiêu giống	Cây	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	100,00
6	Chổi quét	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,50
7	Dây nylon	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,30
8	Dây thun	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	20,00
9	Dây thùng	Mét	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	35,00
10	Điện năng	KW	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3,47
11	Đinh	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00
12	Đồng sunphat	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,10
13	Găng tay	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,00
14	Giá đỡ (gỗ, tre ...)	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,50
15	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00
16	Giấy A4	Tờ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,00
17	Giấy A4 màu	Tờ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,00

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
18	Nước sạch	M ³	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,20
19	Phân bón lá	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,50
20	Phân hữu cơ hoai mục	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	50,00
21	Phân Kcl	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,00
22	Phân lân	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,00
23	Phân Lân (Vân Điện hoặc Super)	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,00
24	Phân NPK 16 – 16 – 8	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,00
25	Phân S.A	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,00
26	Phân Ure	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,00
27	Que tiêu	Que	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	37,50
28	Rơm, rạ/vỏ ngô/trấu lúa	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00
29	Sọt	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,25
30	Thân cây ngô khô/vật liệu khác	M ³	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,23
31	Thuốc BVTV	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,10
32	Thuốc sát trùng	ml	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,10
33	Thuốc trừ cỏ	ml	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,20
34	Thuốc xử lý hom giống	ml	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,10
35	Tre nứa	Cây	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	22,50
36	Vật liệu che chắn	M ³	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,20
37	Viết bi	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00
38	Vôi	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,10

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
39	Xăng	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,36

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m ²)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học (m ² x giờ)
I	Khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,7	64	108,8
II	Khu học thực hành			
1	Khu đất trồng	5,5	118	649
2	Khu bảo quản	5,5	12	66

Phụ lục XIV
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ TRỒNG VÀ CHĂM SÓC
CÂY CÀ PHÊ

(Kèm theo Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 01 tháng 3 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Tên nghề: Trồng và chăm sóc cây Cà phê

Trình độ đào tạo: Dưới 03 tháng

Thời gian đào tạo: 02 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học sinh, học viên học nghề Trồng và chăm sóc cây cà phê, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, học viên và lớp học thực hành 18 học sinh, học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	10,14	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	1,03	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy.		
2	Định mức giờ dạy thực hành	9,11	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận bậc thợ 3/7, 2/6 hoặc chứng nhận nghề nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên.		
II	Định mức lao động gián tiếp	2,03	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên có ngành nghề đào tạo phù hợp với việc làm.		

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Thiết bị dạy lý thuyết		
1	Máy vi tính	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,03

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ sáng ≥ 2500 Ansilumment - Màn chiếu tối thiểu: 1800x1801 mm	4,69
3	Máy in	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,06
II	Thiết bị dạy thực hành		
1	Bạt	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	7,78
2	Bình bơm thuốc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,67
3	Bình phun thuốc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,33
4	Bình tưới tay	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,33
5	Bộ dụng cụ vẽ bản đồ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,67
6	Cào (cuộc chia)	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	53,00
7	Cân đồng hồ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,67
8	Cuộc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	53,00
9	Cưa tay nhỏ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	15,33
10	Chậu	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	23,00
11	Dao phát	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	9,33
12	Đĩa bàn cầm tay	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,67
13	Giá gỗ chống ẩm	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,67
14	Kéo cắt cành	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	46,00
15	Kẹp	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	9,33
16	Kính hiển vi soi nổi	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	9,33
17	Kính lúp	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	9,33
18	Khay inox	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	9,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
19	Lưới che bóng mát PE	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	32,00
20	Máy đo độ ẩm cà phê	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,78
21	Máy đo pH	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	14,00
22	Máy khoan hố	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3,11
23	Máy phát dọn thực bì	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3,11
24	Máy xát cà phê tươi	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,89
25	Rựa (dao phát)	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,33
26	Thang	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	15,33
27	Thang leo	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,67
28	Thau đựng nước	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,67
29	Thùng ô doa;	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	15,33
30	Thuốc dây	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,00
31	Xe đẩy tay	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,78
32	Xe rửa	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,33
33	Xẻng (vá)	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	53,00
34	Xô	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	25,67
35	Xô đựng nước	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,67
36	Xô nhựa	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	9,33

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Hạt giống cây cà phê	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,10

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2	Cây cà phê con	Cây	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	100,00
3	Cây cà phê trưởng thành	Cây	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	35,00
4	Gốc ghép mẫu	Gốc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	35,00
5	Chồi ghép mẫu	Chồi	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	35,00
6	Chồi cà phê ghép	Chồi	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	70,00
7	Túi bầu (3 loại)	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,75
8	Dây nilon	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,04
9	Găng tay mũ	Đôi	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,75
10	Thuốc tím	Gram	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,01
11	Rơm (rạ)	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,25
12	Vôi bột	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,50
13	Phân chuồng	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	20,00
14	Phân đạm	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,50
15	Phân Lân	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3,50
16	Phân kali	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,50
17	Phân NPK	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00
18	Thuốc phòng trừ bệnh	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,25
19	Sunfat đồng	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,02
20	Đất sạch	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	30,00
21	Xơ dừa	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3,00
22	Điện năng	KW	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,71
23	Phân chuồng hoai	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3,00
24	Vật liệu che phủ	M ³	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,20
25	Nước sạch	M ³	Theo TCVN	1,20
26	Bì nilon 1kg	Gram	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
27	Dây thun	Gram	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	20,00
28	Đinh	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00
29	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00
30	Giấy A4 màu	Tờ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,00
31	Bút viết bảng	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00
32	Thuốc trừ cỏ	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,10
33	Thuốc trừ sâu	Lít	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,10
34	Xăng	Lít	Theo TCVN	0,50
35	Dây nylon	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,08
36	Bao bì 2 lớp 50kg	Gram	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,00
37	Chổi quét	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,50
38	Giá đỡ (gỗ, tre ...)	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,50

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m ²)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học (m ² x giờ)
I	Khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,7	36	61,2
II	Khu học thực hành			
1	Khu đất trồng	5,5	134	737
2	Khu bảo quản	5,5	16	88

Phụ lục XV
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ CHĂN NUÔI HEO

(Kèm theo Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 01 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Tên nghề: Chăn nuôi Heo

Trình độ đào tạo: Dưới 03 tháng

Thời gian đào tạo: 02 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học sinh, học viên học nghề Chăn nuôi heo, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, học viên và lớp học thực hành 18 học sinh, học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	9,76	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	1,43	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy.		
2	Định mức giờ dạy thực hành	8,33	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận bậc thợ 3/7, 2/6 hoặc chứng nhận nghề nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên.		
II	Định mức lao động gián tiếp	1,95	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có ngành nghề đào tạo phù hợp với việc làm.		

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Máy vi tính	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,43
2	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng ≥ 2500 Ansilumment - Màn chiếu tối thiểu: 1800x1801 mm	1,43
3	Máy in	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,09
1	Bình bảo quản, vận chuyển vaccine	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,67
2	Bình phun thuốc sát trùng	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	20,00
3	Bộ đồ tiểu phẫu	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	25,00
4	Bộ Khay	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	20,00
5	Cân đồng hồ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,67
6	Chậu	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,67
7	Dao	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,89
8	Đèn sưởi ấm cho heo con (75w)	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	25,00
9	Giá thụ tinh heo	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,00
10	Hộp đựng kim	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	20,00
11	Hộp inox đựng dụng cụ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	20,00
12	Kéo	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,78
13	Khay	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	20,00
14	Kim	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	120,00
15	Kim bấm đuôi	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,00
16	Kim bấm răng	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,00
17	Máng ăn cho heo	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	20,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
		mua sắm	
18	Máy khám thai	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,00
19	Máy tính bấm tay	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,67
20	Máy xịt rửa chuồng trại (máy cao áp)	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,67
21	Mô hình chuồng lợn con sau cai sữa	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,67
22	Mô hình chuồng lợn choai	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,67
23	Mô hình chuồng lợn nái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,67
24	Mô hình chuồng lợn vỗ béo	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,67
25	Mô hình trại lợn khép kín	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,67
26	Núm uống	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	120,00
27	Panh	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	125,00
28	Quầy trưng bày sản phẩm	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,67
29	Tủ lạnh	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,67
30	Xe đẩy dụng cụ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	20,00
31	Xe đẩy tay	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,78
32	Xi lanh mica	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	120,00
33	Xi lanh tự động	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	20,00
34	Xô	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,67
35	Bộ đồ bảo hộ lao động (quần áo, giày, nón, gang tay, khẩu trang)	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Bút	Chiếc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,50
2	Chổi quét	Chiếc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,50
3	Dây nylon	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,08
4	Điện năng	KW	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,60
5	Giấy A4	Tờ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,00
6	Heo choai	Con	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,30
7	Heo con	Con	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,30
8	Heo nái	Con	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,30
9	Heo vỗ béo	Con	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,20
10	Kim tiêm	Chiếc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	12,00
11	Nước sạch	M ³	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,00
12	Thức ăn cho heo con	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,08
13	Thức ăn cho heo choai	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,00
14	Thức ăn cho heo nái	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	20,00
15	Thức ăn cho heo vỗ béo	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	40,00
16	Thuốc sát trùng	Ml	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	30,00
17	Vaccin phòng trị bệnh	Liều	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,62

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times \text{giờ}$)
I	Khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,7	36	61,2
II	Khu học thực hành			
1	Khu chăn nuôi	5,5	120	660
2	Phòng trưng bày sản phẩm	5,5	24	132

Phụ lục XVI
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ CHĂN NUÔI GÀ

(Kèm theo Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 01 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Tên nghề: Chăn nuôi Gà

Trình độ đào tạo: Dưới 03 tháng

Thời gian đào tạo: 02 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học sinh, học viên học nghề Chăn nuôi Gà, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, học viên và lớp học thực hành 18 học sinh, học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	9,76	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	1,43	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy.		
2	Định mức giờ dạy thực hành	8,33	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận bậc thợ 3/7, 2/6 hoặc chứng nhận nghề nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên.		
II	Định mức lao động gián tiếp	1,95	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có ngành nghề đào tạo phù hợp với việc làm.		

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Thiết bị dạy lý thuyết		
1	Máy vi tính	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,43
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ sáng ≥ 2500 Ansilumment - Màn chiếu tối thiểu: 1800x1801 mm	1,43
3	Máy in	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,09
II	Thiết bị dạy thực hành		
1	Bảng nhu cầu dinh dưỡng cho gà đẻ trứng	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,78
2	Bảng phác đồ điều trị bệnh	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,67
3	Bình bảo quản, vận chuyển vaccine	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	7,22
4	Bình phun thuốc sát trùng	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	21,67
5	Bộ đồ tiểu phẫu	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	21,67
6	Bộ Khay	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	21,67
7	Cân đồng hồ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	7,22
8	Dao	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,89
9	Đèn sưởi ấm cho gà con (75W)	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	41,67
10	Hộp đựng kim	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	21,67
11	Hộp inox đựng dụng cụ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	21,67
12	Kéo	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,78

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
13	Kim	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	130,00
15	Máng ăn cho gà	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	21,67
16	Máng uống cho gà	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	130,00
17	Máy cắt mỏ gà	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	16,67
18	Máy tính bấm tay	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,67
19	Máy xịt rửa chuồng trại (máy cao áp)	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	7,22
20	Panh	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	130,00
21	Quây úm gà	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	16,67
22	Tủ lạnh	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	7,22
23	Thúng tre (hộp gỗ)	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	8,33
24	Xe đẩy dụng cụ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	21,67
25	Xe đẩy tay	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,78
26	Xi lanh mica	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	130,00
27	Xi lanh tự động	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	21,67

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Bút	Chiếc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,50
2	Chổi quét	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,50
3	Dây nylon	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,08

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
4	Điện năng	KW	Theo TCVN	0,47
5	Gà giống	Con	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,20
6	Gà giống lấy thịt	Con	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00
7	Gà giống lấy trứng	Con	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00
8	Giấy A4	Tờ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,00
9	Kim tiêm	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	9,00
10	Nước sạch	M ³	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3,00
11	Rơm rạ khô	M ³	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00
12	Thuốc sát trùng	ml	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,06
13	Thức ăn cho gà	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	22,00
14	Vaccin phòng trị bệnh	Liều	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,06
15	Vỏ trấu	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,00

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m ²)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học (m ² x giờ)
I	Khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,7	50	85
II	Khu học thực hành			
1	Khu chăn nuôi	5,5	126	693
2	Khu trưng bày sản phẩm	5,5	12	66

Phụ lục XVII
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ CHĂN NUÔI TRÂU - BÒ

(Kèm theo Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 01 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Tên nghề: Chăn nuôi Trâu - Bò

Trình độ đào tạo: Dưới 03 tháng

Thời gian đào tạo: 02 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học sinh, học viên học nghề Chăn nuôi Trâu - Bò, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, học viên và lớp học thực hành 18 học sinh, học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	10,38	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	0,77	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy.		
2	Định mức giờ dạy thực hành	9,61	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận bậc thợ 3/7, 2/6 hoặc chứng nhận nghề nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên.		
II	Định mức lao động gián tiếp	2,08	
	Trình độ chuyên môn của giáo viên: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có ngành nghề đào tạo phù hợp với việc làm.		

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Máy vi tính	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,77
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ sáng ≥ 2500 Ansilumnent - Màn chiếu tối thiểu: 1800x1801mm	0,77
3	Máy in	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,09
4	Bình đựng tinh dịch	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,67
5	Bộ dụng cụ kiểm dịch	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,83
6	Bình bảo quản, vận chuyển vaccine	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,83
7	Bình phun thuốc sát trùng	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	16,56
8	Bộ đồ đại phẫu thuật	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	18,00
9	Bộ dụng cụ dẫn tinh	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	9,33
10	Bộ dụng cụ khám bệnh thú y	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	12,17
11	Bộ dụng cụ phẫu thuật gia súc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	14,83
12	Bộ dụng cụ phẫu thuật sản khoa	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,67
13	Bộ dụng cụ truyền tinh cho động vật	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,00
14	Bộ dụng cụ vắt sữa	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,00
15	Bộ Khay	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,83
16	Bộ panh	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,83
17	Chậu	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	18,00
18	Cốc đựng tinh trùng	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,00
19	Dây thừng	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	108,00
20	Đèn côn	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,83
21	Dụng cụ chọc dò dạ cỏ (Trocac)	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	8,67
22	Dụng cụ thụt rửa tử cung	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	9,33
23	Giá nhảy	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,00
24	Hộp đựng kim	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,83
25	Hộp inox đựng dụng cụ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	36,00
26	Kéo	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	108,00
27	Khay	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	18,00
28	Kim	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	108,00
29	Kìm bấm tai	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	12,00
30	Kìm mở vệt	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
31	Kim tiêm các loại	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,83
32	Kính hiển vi thông thường (quang học hoặc dùng điện)	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,56
33	Lưới lọc tinh	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,00
34	Máng ăn cho trâu, bò	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	36,00
35	Máng uống cho trâu, bò	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	36,00
36	Máy khám thai	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	26,67
37	Máy phun thuốc sát trùng	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,28
38	Máy tính tay	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,00
39	Mô hình trâu, bò	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	6,00
40	Panh	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	54,00
41	Thẻ đeo tai	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	108,00
42	Xe đẩy dụng cụ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,83
43	Xi lanh mica	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	108,00
44	Xi lanh tự động	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	42,83
45	Xô	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	18,00
46	Bộ đồ bảo hộ lao động (quần áo, giày, nón, gang tay, khẩu trang)	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,50
2	Giấy A4	Tờ	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,00
3	Bút bi	Cái	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00
4	Điện năng	KW	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,46
5	Trâu, bò đực giống	Con	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,20
6	Thức ăn cho trâu bò	Con	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	100,00
7	Nước sạch	M ³	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10,00
8	Vaccin phòng trị bệnh	ml	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,10
9	Thuốc sát trùng	ml	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,10
10	Trâu, bò cái sinh sản	Con	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,20
11	Trâu, bò sữa	Con	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,40
12	Trâu, bò thịt	Con	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,20
13	Trâu, bò bệnh	Con	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,20

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m ²)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học (m ² x giờ)
I	Khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,7	27	20,4
II	Khu học thực hành			
	Khu chăn nuôi	5,5	157	863,5

Phụ lục XVIII
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ LÁI XE Ô TÔ NÂNG HẠNG
B LÊN C

*(Kèm theo Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 01 tháng 3 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

Tên nghề : Lái xe ô tô nâng hạng B lên C

Trình độ đào tạo: Dưới 03 tháng

Thời gian đào tạo: 01 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học sinh, học viên học nghề Lái xe ô tô nâng hạng B lên C trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, học viên và lớp học thực hành 18 học sinh, học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Định mức lao động trực tiếp	19,45	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	1,29	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy.		
2	Định mức giờ dạy thực hành	18,16	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận bậc 3/7, 2/6 hoặc chứng nhận nghề nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên.		
II	Định mức lao động gián tiếp	2,92	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có ngành nghề đào tạo phù hợp với việc làm.		

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Amplify	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485 mm x 385 mm x 182 mm - Cổng: LINE, Micro, REC, SUB	1,43
2	Bảng di động	- Kích thước 1200mm x 1800mm. - Chân bảng sơn tĩnh điện sắt vuông 30mm, có khóa bánh xe. - Mặt bảng từ, có dòng kẻ mờ 50x50 mm.	1,43
3	Biển báo, biển chỉ dẫn	QCVN 41:2019/BGTVT ban hành theo Thông tư số 54/2019/TT-BGTVT ngày 31/12/2019	0,23
4	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg. - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg. - Chất chữa cháy: Khí CO2.	
5	Bộ kí hiệu vận tải hàng hóa	QCVN 41:2019/BGTVT ban hành theo Thông tư số 54/2019/TT-BGTVT ngày 31/12/2019	0,23
6	Cabin tập lái điện tử 3D	Quy chuẩn QCVN 106:2020/BGTVT	8
7	Hệ thống biển báo hiệu đường bộ trên 11 hình liên hoàn	QCVN 41:2019/BGTVT ban hành theo Thông tư số 54/2019/TT-BGTVT ngày 31/12/2019	10
8	Hình nộm ép tim thổi ngạt sơ cấp cứu	- Đầy đủ bộ phận người trưởng thành - Ngực có thể phồng lên, xẹp xuống khi thực hiện thao tác hồi sức cấp cứu - Một bộ gồm: Hình nộm + mặt nạ phụ + túi đựng + 4 phổi giả	0,02
9	Học phần mềm mô phỏng các tình huống giao thông	Quy chuẩn quốc gia tổng cục Đường bộ Việt Nam	2
10	Loa treo tường	- Công suất: 10W - Tần số: 150 – 15KHz - Kích thước: (275x185x120) mm - Khối lượng: 1,2kg	1,43
11	Máy đo nồng độ cồn	- Phạm vi đo: 0,00 - 0,20BAC% - Độ chính xác khi kiểm tra: 10% F.S - Pin: 9V - Màn hình: Màn hình LCD hiển thị 3 chữ số với đèn nền màu xanh dương	0,02
12	Máy quét vân tay	- Số lần Giao Dịch: 80,000 lần - Công suất kỷ lục: 100,000 lượt vào/ra - Màn hình: 3 inch độ phân giải cao. - Dữ liệu không bị mất khi mất nguồn - Tích hợp âm thanh. Chuông báo giờ vào, ra. - Kết nối với máy tính qua cổng RS –	0,46

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
		232/485, TCP/IP + USB - Hiện thị tên người chấm công lên máy. - Tốc độ xử lý nhanh <1s/1lần chấm công. - Điện áp: 220V	
13	Máy tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,43
14	Micro	Tần số: 800Hz - 12KHz . Độ nhạy: -74dB +/- 3dB. Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	1,43
15	Phần mềm thiết bị giám sát	Bản quyền	0,46
16	Thiết bị giám sát thời gian và quãng đường học thực hành lái xe	QCVN 105:2020/BGTVT	10
17	Tivi	- Màn hình: 65 inch, 220V/50kHz - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	1,43
18	Tranh vẽ hệ thống biển báo hiệu đường bộ, sa hình	QCVN 41:2019/BGTVT ban hành theo Thông tư số 54/2019/TT-BGTVT ngày 31/12/2019	18,0
19	Xe ô tô tập lái	Xe theo tiêu chuẩn TCVN 7271:2003	10
20	Sân tập lái	Diện tích 10000m ²	6

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Bút lông	Cây	- Ngòi bút: 2,5mm - Kích thước: 20cm	0,1
2	Cồn 70°	Chai	Dung tích: 50ml	0,5
3	Dầu DO	Lít	Dầu Do 0,001S-V	53
4	Giáo trình	Cuốn	Khung đào tạo lái xe do Tổng cục Đường bộ Việt Nam ban hành	1
5	Giấy A0	Tờ	Định lượng: 70gsm	0,2
6	Giấy A4	Tờ	Định lượng: 50 – 70gsm	10
7	Giẻ lau	Kg	Vải cotton	0,12
8	Nhớt bôi trơn	Lít	SAE-40	1
9	Túi sơ cấp cứu	Túi	Theo tiêu chuẩn bộ y tế (túi loại A)	0,1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
10	Xà bông	Cục	Trọng lượng: 90g	0,1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m ²)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học (m ² x giờ)
I	Khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,7	46	78,2
II	Khu học thực hành			
1	Phòng học kỹ thuật lái xe	4	8	32
2	Phòng học pháp luật	4	2	8

Phụ lục XIX
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ LÁI XE Ô TÔ
NÂNG HẠNG B LÊN HẠNG D

(Kèm theo Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 01 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Tên nghề đào tạo: Lái xe ô tô nâng hạng B lên hạng D

Trình độ đào tạo: Dưới 03 tháng

Thời gian đào tạo: 01 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 học sinh, học viên học nghề lái xe ô tô nâng hạng B lên D, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, học viên và lớp học thực hành 18 học sinh, học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Định mức lao động trực tiếp	29,68	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	1,51	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy.		
2	Định mức giờ dạy thực hành	28,17	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy hoặc có một trong các chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp với nghề giảng dạy: chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng nhận bậc 3/7, 2/6 hoặc chứng nhận nghề nhân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc tương đương trở lên.		
II	Định mức lao động gián tiếp	4,45	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên, có ngành nghề đào tạo phù hợp với việc làm.		

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Amplý	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485 mmx385 mmx 182	1,63

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
		mm - Cổng: LINE, Micro, REC, SUB	
2	Bảng di động	- Kích thước 1200 mm x 1800 mm. - Chân bảng sơn tĩnh điện sắt vuông 30mm, có khóa bánh xe. - Mặt bảng từ, có dòng kẻ mờ 50x50 mm.	1,63
3	Biển báo, biển chỉ dẫn	QCVN 41:2019/BGTVT ban hành theo Thông tư số 54/2019/TT-BGTVT ngày 31/12/2019	0,23
4	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg. - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg. - Chất chữa cháy: Khí CO2.	29,63
5	Bộ kí hiệu vận tải hàng hóa	QCVN 41:2019/BGTVT ban hành theo Thông tư số 54/2019/TT-BGTVT ngày 31/12/2019	0,23
6	Cabin tập lái điện tử 3D	Quy chuẩn QCVN 106:2020/BGTVT	10
7	Hệ thống biển báo hiệu đường bộ trên 11 hình liên hoàn	QCVN 41:2019/BGTVT ban hành theo Thông tư số 54/2019/TT-BGTVT ngày 31/12/2019	18
8	Hình nộm ép tim thổi ngạt sơ cấp cứu	- Đầy đủ bộ phận người trưởng thành - Ngực có thể phồng lên, xẹp xuống khi thực hiện thao tác hồi sức cấp cứu - Một bộ gồm: Hình nộm + mặt nạ phụ + túi đựng + 4 phôi giả	0,05
9	Học phần mềm mô phỏng các tình huống giao thông	Quy chuẩn quốc gia tổng cục Đường bộ Việt Nam	2
10	Loa treo tường	- Công suất: 10W - Tần số: 150 – 15KHz - Kích thước: 275x185x120mm - Khối lượng: 1,2kg	1,63
11	Máy đo nồng độ cồn	- Phạm vi đo: 0,00 - 0,20BAC% - Độ chính xác khi kiểm tra: 10% F.S - Pin: 9V - Màn hình: Màn hình LCD hiển thị 3 chữ số với đèn nền màu xanh dương	0,05
12	Máy quét vân tay	- Số lần Giao Dịch: 80,000 lần - Công suất kỷ lục: 100,000 lượt vào/ra - Màn hình: 3 inch độ phân giải cao . - Dữ liệu không bị mất khi mất nguồn - Tích hợp âm thanh. Chuông báo giờ	0,57

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
		vào, ra. - Kết nối với máy tính qua cổng RS – 232/485, TCP/IP + USB - Hiện thị tên người chấm công lên máy. - Tốc độ xử lý nhanh <1s/1lần chấm công. - Điện áp : 220V	
13	Máy tính	- Tối thiểu Core I3 (thế hệ 10). - Chuột quang: Cổng USB. - Bàn phím: Cổng USB. - Màn hình: LCD 19 inch. - Ram 16g ram DDR4 - VGA rời: 2G	1,63
14	Micro	Tần số: 800Hz - 12KHz . Độ nhạy: -74dB +/- 3dB. Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	1,63
15	Phần mềm thiết bị giám sát	Bản quyền	0,57
16	Sân tập lái	Diện tích 14.000m ²	10,4
17	Thiết bị giám sát thời gian và quãng đường học thực hành lái xe	QCVN 105:2020/BGTVT	18
18	Tivi	- Màn hình: 65 inch, 220V/50kHz - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	1,63
19	Tranh vẽ hệ thống biển báo hiệu đường bộ, sa hình	QCVN 41:2019/BGTVT ban hành theo Thông tư số 54/2019/TT-BGTVT ngày 31/12/2019	0,57
20	Xe ô tô tập lái	Xe theo tiêu chuẩn TCVN 7271:2003	18

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Bút lông	Cây	- Ngòi bút: 2,5mm - Kích thước: 20cm	0,1
2	Cồn 70°	Chai	Dung tích: 50ml	0,5
3	Dầu DO	Lít	Dầu Do 0,001S-V	84
4	Giáo trình	Cuốn	Khung đào tạo lái xe do Tổng cục Đường bộ Việt Nam ban hành	1
5	Giấy A0	Tờ	Định lượng: 70gsm	0,2

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
6	Giấy A4	Tờ	Định lượng: 50 – 70gsm	10
7	Giẻ lau	Kg	Vải cotton	0,1
8	Nhớt bôi trơn	Lít	SAE-40	1,5
9	Túi sơ cấp cứu	Túi	Theo tiêu chuẩn bộ y tế (túi loại A)	0,1
10	Xà bông	Cục	Trọng lượng: 90g	0,1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times \text{giờ}$)
I	Khu học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,7	54	91,8
II	Khu học thực hành			
1	Phòng học kỹ thuật lái xe	4	10	40
2	Phòng học pháp luật	4	2	8

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN

Địa chỉ : Số 09 Lê Duẩn - TP. Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại : 080.50557 - 080.50584

Fax : 080.50554

E-mail: congbao@daklak.gov.vn

Website: <http://congbao.daklak.gov.vn>

In tại:

Giá: đồng